



TỔNG CÔNG TY  
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ-CTCP  
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN  
VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 62/ĐNB-HĐQT  
V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính  
Quý 2 năm 2016.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2016.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước,
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ.
2. Mã chứng khoán: PSE.
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 24, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.
4. Người thực hiện công bố thông tin:  
Ông: Trịnh Văn Chương - Ủy viên HĐQT.
5. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2016 của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ được lập ngày 20 tháng 07 năm 2016 bao gồm:
  - Bảng cân đối kế toán.
  - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
  - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
  - Bản thuyết minh báo cáo tài chính.
6. Địa chỉ website đăng toàn bộ Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2016 của Công ty: <http://www.pse.vn>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

(chi tiết xin xem tài liệu đính kèm).

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, GD, BKS (để b/c);
- Ban biên tập website (để đăng tin);
- Lưu VT, TCHC, HM.03.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN  
ỦY VIÊN HĐQT**



**Trịnh Văn Chương**



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ**  
 Địa chỉ: Lầu 9-10 Toà nhà PVFCCo DNB số 27 Đinh Bộ Lĩnh P.24, Q. Bình Thạnh TP.HCM  
 Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666 Website: www.pse.vn  
 Mã số thuế: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

Mẫu số B 01 \_DN  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của  
 Bộ tài chính)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán, tại ngày 30 tháng 06 n năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>350,316,314,430</b>	<b>227,277,791,917</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>176,973,617,289</b>	<b>89,228,340,732</b>
1. Tiền	111	VI.1	101,973,617,289	89,228,340,732
2. Các khoản tương đương tiền	112		75,000,000,000	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>119,783,574,012</b>	<b>60,575,463,497</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	113,178,224,994	52,239,872,065
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,477,349,018	7,989,905,132
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.3	128,000,000	345,686,300
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>53,115,188,394</b>	<b>74,652,330,613</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.4	53,115,188,394	74,652,330,613
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>443,934,735</b>	<b>2,821,657,075</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.6	285,898,827	1,257,717,606
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		158,035,908	1,563,939,469
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>39,610,295,562</b>	<b>53,489,739,393</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>880,362,000</b>	<b>880,362,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.6	880,362,000	880,362,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>37,234,193,009</b>	<b>50,049,739,582</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	VI.5	<b>19,613,109,898</b>	<b>32,136,138,017</b>
- Nguyên giá	222		34,469,016,080	48,998,740,621
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(14,855,906,182)	(16,862,602,604)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	VI.5	<b>17,621,083,111</b>	<b>17,913,601,565</b>
- Nguyên giá	228		20,207,827,000	20,207,827,000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2,586,743,889)	(2,294,225,435)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.2		



<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,495,740,553</b>	<b>2,559,637,811</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.6	1,495,740,553	2,559,637,811
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>389,926,609,992</b>	<b>280,767,531,310</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>229,172,033,347</b>	<b>119,152,159,904</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>229,172,033,347</b>	<b>119,152,159,904</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.8	203,226,495,288	99,750,504,031
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11,484,826,850	8,584,937,279
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	VI.9	4,172,217,707	2,395,196,680
4. Phải trả cho người lao động	314	VI.11	5,089,316,585	4,117,832,109
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.10	100,162,958	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.11	2,158,093,938	1,841,562,940
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	VI.11	2,940,920,021	2,462,126,865
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>160,754,576,645</b>	<b>161,615,371,406</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VI.12	<b>160,754,576,645</b>	<b>161,615,371,406</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125,000,000,000	125,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		125,000,000,000	125,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15,199,800,521	14,619,483,939
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20,554,776,124	21,995,887,467
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		11,850,254,796	11,166,052,575
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		8,704,521,328	10,829,834,892
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+430)</b>	<b>440</b>		<b>389,926,609,992</b>	<b>280,767,531,310</b>



Người lập

Nguyễn Văn Lộc

Tp Tài chính - Kế toán

Nguyễn Xuân Đạt



Lê Đức Thuận



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ**  
 Địa chỉ: Lầu 9-10 Toà nhà PVFCCo DNB số 27 Đinh Bộ Lĩnh P.24 Q. Bình Thạnh TP.HCM  
 Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666  
 Mã số thuế: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

Mẫu số B 02\_DN  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 200/2014/TT-BTC ngày  
 22/12/2014 của Bộ tài chính)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán tháng, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Luỹ kế từ đầu năm đến  
cuối tháng này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	709,829,004,507	758,638,999,975	1,204,135,151,164	1,333,806,307,603
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		5,322,265,943	5,839,222,534	7,526,800,043	8,487,309,359
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		704,506,738,564	752,799,777,441	1,196,608,351,121	1,325,318,998,244
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.27	679,030,901,481	728,358,753,704	1,150,604,810,409	1,276,929,927,694
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)	20		25,475,837,083	24,441,023,737	46,003,540,712	48,389,070,550
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	91,825,516	270,268,237	231,978,063	354,829,122
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	53,607,002	771,755,597	91,366,458	960,193,675
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					62,313,186
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		10,386,048,708	8,779,458,255	18,424,746,905	17,068,788,261
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9,085,678,257	7,125,079,028	16,058,555,938	16,268,679,986
11. Lợi nhuận thuần (lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30={20+(21-22)+24-(25+26)}	30		6,042,328,632	8,034,999,094	11,660,849,474	14,446,237,750
12. Thu nhập khác	31		3,626,814,307		3,626,814,307	
13. Chi phí khác	32		779,976,636		779,976,636	
14. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		2,846,837,671		2,846,837,671	
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8,889,166,303	8,034,999,094	14,507,687,145	14,446,237,750
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,777,878,740	1,767,699,801	2,901,582,908	3,178,172,305
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế (60=50-51-52)	60		7,111,287,563	6,267,299,293	11,606,104,237	11,268,065,445
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62		5,333,465,672	4,700,474,470	8,704,578,178	8,451,049,084
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1,777,821,891	1,566,824,823	2,901,526,059	2,817,016,361
21. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		455.1	401.1	742.8	721.2
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập

Nguyễn Văn Lộc

Tp Tài chính - Kế toán

Nguyễn Xuân Đạt



TP.HCM Ngày 10 tháng 07 Năm 2016

Giám đốc

Lê Đức Thuận



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ**  
 Địa chỉ: Lầu 9-10 Toà nhà PVFCCo DNB số 27 Đinh Bộ Lĩnh P.24, Q. Bình Thạnh  
 Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666 Website: www.pse.vn  
 Mã số thuế: 03 05 91 8 8 5 2

Mẫu số B03 - DN (ban hành theo QĐ số 200/2014/QĐ-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Từ ngày : 01/01/2016 đến ngày : 30/06/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			Từ ngày 1/1 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 1/1 đến ngày 30/06/2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		14,507,687,145	14,446,237,750
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		2,991,552,880	2,176,963,613
- Các khoản dự phòng	3		-	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(3,022,198,393)	(232,855,587)
- Chi phí lãi vay	6		-	62,313,186
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		14,477,041,632	16,452,658,962
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(57,802,206,954)	(78,543,447,454)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		21,537,142,219	19,990,293,240
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		110,345,382,674	104,055,317,717
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1,255,739,401	918,341,405
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(62,313,186)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,295,878,295)	(3,768,897,759)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3,238,105,842)	(2,860,657,603)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>83,279,114,835</b>	<b>56,181,295,322</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1,507,117,051)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		13,450,808,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	873,765,094
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		175,360,722	232,855,587
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>13,626,168,722</b>	<b>(400,496,370)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu của DN đã p/hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(12,476,500,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9,160,007,000)	(13,624,289,750)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(9,160,007,000)</b>	<b>(26,100,789,750)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50=20+30+40)</b>	50		<b>87,745,276,557</b>	<b>29,680,009,202</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>89,228,340,732</b>	<b>37,662,788,817</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	70	31	<b>176,973,617,289</b>	<b>67,342,798,019</b>

Người lập

Nguyễn Văn Lộc

Tp Tài chính - Kế toán

Nguyễn Xuân Đạt

Tp HCM Ngày 10 tháng 07 Năm 2016



Lê Đức Thuận

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 2 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Phân Bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty")

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ ("Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305918852 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 02 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305918852 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi. Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") nắm giữ 75% vốn điều lệ. Công ty có bốn (4) Chi nhánh hạch toán phụ thuộc và hoạt động tại Lâm Đồng, Đồng Nai, Đắk Nông và Tây Ninh.

#### 2- Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Bán buôn, bán lẻ các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất; Bán buôn thực phẩm, gạo, nông, lâm sản nguyên liệu; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy nội địa; Tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất; Kinh doanh dịch vụ logistic; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, chất dùng cho khoan thăm dò và khai thác dầu khí, công nghiệp, luyện cán thép; Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Khai thác khoáng chất và khoáng phân bón; Kinh doanh dịch vụ logistic.

#### 3- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh phân bón và các sản phẩm hoá chất khác

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu 01/01 kết thúc 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Kế khai thường xuyên
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :  
*Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam tiến hành trong việc lập Báo cáo tài*
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : *Chứng từ nghi số*

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Cơ sở lập Báo cáo tài chính  
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký ợc, ký quỹ,
- 3- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:  
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.  
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:  
+ Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Bình quân gia quyền*  
+ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Phương pháp kê khai thường xuyên*  
+ Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:  
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định  
Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 24 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Thời gian khấu hao của tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc thiết bị	5-8
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	3-8

#### 5- Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác gồm công cụ dụng cụ có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty với thời hạn một năm trở lên, chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí xác định kết quả kinh doanh, xác định theo phương pháp đường thẳng tối đa trong vòng 3 năm.

#### 6- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biếu tặng ngay sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước. Lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông khi đã được hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định hiện hành tại Việt Nam

**7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại phải được tính dựa trên thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí:**

Chi phí được ghi nhận khi thực tế phát sinh theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

**10- Lãi trên cổ phiếu:**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trừ đi quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**V. Chính sách kế toán áp dụng ( trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục:**

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:**

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 1.01.2016
Tiền		
- Tiền mặt	<b>169,842,255</b>	<b>155,564,602</b>
+ Tiền mặt VND	169,842,255	155,564,602
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	<b>101,803,775,034</b>	<b>89,072,776,130</b>
+ Ngân hàng NN&PTNT- CN Trường Sơn	43,637,200,130	41,713,979,997
+ Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - CN Bình Thạnh	3,552,842,376	4,750,712,485
+ Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng	10,502,507,222	7,579,576,687
+NH TMCP VPBank - CN TP HCM	3,194,668	3,190,079
+ NH TMCP Quân đội - PGD Võ Văn Tần	3,591,147	3,591,147
+ NH TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn	8,066,956	4,279,369
+ NH Đại chúng Việt Nam - CN HCM	8,063,644	2,058,234
+ NH Sài Gòn Thương tín - CN Bình Thạnh	44,018,717,564	34,958,985,544
+ Tiền gửi ngân hàng tại CN Đồng Nai	7,688,484	21,671,175
+ Tiền gửi ngân hàng tại CN Lâm Đồng	7,250,102	15,564,175
+ Tiền gửi ngân hàng tại CN Đắk Nông	51,700,497	17,680,794
+ Tiền gửi ngân hàng tại CN Tây Ninh	2,952,244	1,486,444
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	<b>75,000,000,000</b>	
<b>Cộng</b>	<b>176,973,617,289</b>	<b>89,228,340,732</b>
<b>2 Các khoản đầu tư tài chính</b>	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 1.01.2016
<b>3 Phải thu khách hàng</b>	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 1.01.2016
- Phải thu khách hàng ngắn hạn :	<b>113,178,224,994</b>	<b>52,239,872,065</b>
+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng nợ phải thu tại thời điểm báo cáo :		

Công ty TNHH TM-DV phân bón Tuấn Vũ	17,605,069,250	11,223,207,929
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kim Ngươn	17,995,075,225	6,327,357,114
Công ty TNHH một thành viên TM&DV Minh Dũng	18,009,438,000	3,266,556,758
Công ty TNHH Thủy Minh Khoa	23,555,138,000	485,988,912
Khách hàng khác	36,013,504,519	30,936,761,352

**+ Phải thu các bên liên quan :**

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	2,121,267,114	1,600,646,484
CN Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	1,400,185,424	

**- Trả trước người bán ngắn hạn :**

+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng trả trước người bán tại thời điểm báo cáo :	<b>6,477,349,018</b>	<b>7,989,905,132</b>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	4,931,932,758	4,064,308,372
Công ty CP phân bón dầu khí Cà Mau	1,185,961,760	3,045,961,760
Khách hàng khác	359,454,500	879,635,000

Phải thu khác ngắn hạn :	<b>128,000,000</b>	<b>345,686,300</b>
- Phải thu khác	128,000,000	345,686,300

**4 Hàng tồn kho**

	Số dư cuối kỳ		Đầu kỳ 01.01.2015	
	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
- Nguyên liệu, vật liệu			11,822,326,337	
- Hàng đi đường	9,850,635,000		-	
- Chi phí SX, KD dở dang	5,046,698,869		-	
- Hàng hoá	38,217,854,525		105,114,483,769	
Cộng giá hàng tồn kho	<b>53,115,188,394</b>		<b>116,936,810,106</b>	

**5 Tài sản dở dang dài hạn**

- Xây dựng cơ bản dở dang

**Cuối kỳ**

**Đầu kỳ**

**6 Tăng giảm tài sản cố định :**

- a. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TBi, dụng cụ Quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu kỳ 01.01.2016	28,200,720,133	11,246,667,075	8,025,081,663	1,526,271,750	48,998,740,621
- Mua trong kỳ					-
- Thanh lý, nhượng bán		11,118,539,075	3,365,153,116	46,032,350	14,529,724,541
Số dư cuối kỳ	28,200,720,133	128,128,000	4,659,928,547	1,480,239,400	34,469,016,080
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ 01.01.2016	9,670,492,483	3,255,403,642	2,686,767,401	1,249,939,078	16,862,602,604
- Khấu hao trong kỳ	1,403,341,354	649,098,412	555,936,089	90,658,571	2,699,034,426
- Thanh lý, nhượng bán		3,893,824,562	776,148,834	35,757,452	4,705,730,848
Số dư cuối kỳ	11,073,833,837	10,677,492	2,466,554,656	1,304,840,197	14,855,906,182
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>					
- Tại ngày đầu kỳ		7,991,263,433	5,338,314,262	276,332,672	32,136,138,017
- Tại ngày cuối kỳ	17,126,886,296	117,450,508	2,193,373,891	175,399,203	19,613,109,898

- b. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu kỳ 01.01.2016	20,152,577,000	55,250,000	20,207,827,000
- Mua trong kỳ			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
Số dư cuối kỳ	20,152,577,000	55,250,000	20,207,827,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ 01.01.2016	2,238,975,435	55,250,000	2,294,225,435
- Khấu hao trong kỳ	292,518,454		292,518,454
- Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối kỳ	2,531,493,889	55,250,000	2,586,743,889
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b>			
- Tại ngày đầu kỳ	17,913,601,565	-	17,913,601,565
- Tại ngày cuối kỳ	17,621,083,111	-	17,621,083,111

**7 Tài sản dài hạn khác**

- a. Chi phí trả trước :

- + Ngắn hạn :

- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	285,898,827	657,887,606
- Chi phí chờ kết chuyển		599,830,000

- + Dài hạn :

- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,495,740,553	2,559,637,811
---------------------------------------	---------------	---------------

- b. Tài sản dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn	890,362,000	890,362,000
---------------------------	-------------	-------------

Số dư cuối kỳ

Đầu kỳ 01.01.2016



**8 Vay và nợ thuê tài chính**

	Giá trị	Số dư cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ 01.01.2016	
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
- Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	-

**9 - Phải trả người bán**

	Giá trị	Số dư cuối kỳ		Đầu kỳ 01.01.2016		
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Phải trả người bán ngắn hạn :	<b>203,226,495,288</b>	<b>203,226,495,288</b>			<b>99,750,504,031</b>	<b>99,750,504,031</b>
+ <i>Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng nợ phải thu tại thời điểm báo cáo :</i>						
Baker Hughes Asia Pacific LTD.-Baker Petrolite Division	31,183,343,020	31,183,343,020			16,849,383,370	16,849,383,370
CN Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	158,837,722,474	158,837,722,474			82,282,964,965	82,282,964,965
Các khách hàng khác	13,205,429,794	13,205,429,794			618,155,696	618,155,696
+ <i>Phải trả các bên liên quan :</i>						
CN Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	158,837,722,474	158,837,722,474			82,282,964,965	82,282,964,965
- Người mua trả tiền trước :	<b>11,484,826,850</b>	<b>11,484,826,850</b>			<b>8,584,937,279</b>	<b>8,584,937,279</b>
+ <i>Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng khách hàng trả tiền trước tại thời điểm báo cáo :</i>						
Công ty TNHH 1TV Ngọc Vy	1,624,400,000	1,624,400,000			1,106,349,250	1,106,349,250
Công ty TNHH Thủy Minh Khoa	2,245,800,000	2,245,800,000			-	-
Công ty Cổ phần Hoá Dầu và Xơ Sợi Dầu khí	4,476,000,000	4,476,000,000			2,433,375,000	2,433,375,000
Khách hàng khác	3,138,626,850	3,138,626,850			5,045,213,029	5,045,213,029

**10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế GTGT		8,385,477,617	6,067,107,637	2,318,369,980
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,172,174,127	2,901,582,908	3,295,878,295	1,777,878,740
- Thuế thu nhập cá nhân	223,022,553	1,420,366,092	1,567,419,658	75,968,987
- Các loại thuế khác		7,000,000	7,000,000	-
Cộng	<b>2,395,196,680</b>	<b>12,714,426,617</b>	<b>10,937,405,590</b>	<b>4,172,217,707</b>

**11 Chi phí phải trả**

	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí	-	-

**12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải trả người lao động	5,089,316,585	4,117,832,109
- Kinh phí công đoàn	37,515,020	-
- Bảo hiểm xã hội	47,197,120	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo thất nghiệp	576,640	-
- Phải trả về cổ tức	315,343,000	725,350,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,500,000	2,500,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	158,025,945	1,113,712,940
Cộng	<b>5,650,474,310</b>	<b>5,959,395,049</b>

- Quỹ khen thưởng phúc lợi :

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ do trích từ lợi nhuận	Tổng Cty chuyển	Giảm trong kỳ	Số cuối
Quỹ khen thưởng	1,943,272,519	1,646,490,303	17,000,000	2,478,892,730	1,127,870,092
Quỹ phúc lợi	409,594,473	2,012,377,037	829,500,000	1,507,379,225	1,744,092,285
Quỹ KT BĐH	109,259,873	58,031,658		98,333,887	68,957,644
Cộng	<b>2,462,126,865</b>	<b>3,716,898,998</b>	<b>846,500,000</b>	<b>4,084,605,842</b>	<b>2,940,920,021</b>

**13 Vốn chủ sở hữu**

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa PP	Cộng
Số dư đầu năm trước	125,000,000,000	13,255,284,363			24,916,052,575	163,171,336,938
Lợi nhuận trong kỳ					27,283,991,513	27,283,991,513
Trích quỹ KTPL					(5,089,957,045)	(5,089,957,045)
Trích lập các quỹ		1,364,199,576			(1,364,199,576)	-
Chia cổ tức					(23,750,000,000)	(23,750,000,000)
Số dư cuối năm trước chuyển sang năm nay	125,000,000,000	14,619,483,939			21,995,887,467	161,615,371,406
Lợi nhuận trong kỳ					11,606,104,237	11,606,104,237
Trích quỹ KTPL					(3,716,898,998)	(3,716,898,998)
Trích lập các quỹ		580,316,582			(580,316,582)	-
Chia cổ tức					(8,750,000,000)	(8,750,000,000)
Số dư tại ngày 30/06/16	125,000,000,000	15,199,800,521	-		20,554,776,124	160,754,576,645

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Tổng công ty phân bón và Hóa chất dầu khí - Công ty cổ phần	93,750,000,000	đồng
- Đối tượng khác	31,250,000,000	đồng
<b>Cộng</b>	<b>125,000,000,000</b>	<b>đồng</b>

	Năm nay	Năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	125,000,000,000	125,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	125,000,000,000	125,000,000,000
e- Cổ phiếu được phép phát hành	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu phổ thông	12,500,000	12,500,000
- Mệnh giá _ VND	10,000	10,000
- Tổng giá trị _ VND	125,000,000,000	125,000,000,000
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	1.800 đ/ cp	1.800 đ/ cp
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
f- Các quỹ của Công ty	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	15,199,800,521	14,619,483,939

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
<b>14 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ( MS 01)</b>	<b>709,829,004,507</b>	<b>758,638,999,975</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hoá	705,421,315,462	756,060,792,829
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,407,689,045	2,578,207,146
<b>15 Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)</b>	<b>5,322,265,943</b>	<b>5,839,222,534</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	5,322,265,943	5,839,222,534
<b>16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( MS 10)</b>	<b>704,506,738,564</b>	<b>752,799,777,441</b>
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	700,099,049,519	750,221,570,295
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	4,407,689,045	2,578,207,146
<b>20 Giá vốn hàng bán ( Mã số 11)</b>		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	679,030,901,481	728,358,753,704
- Giá vốn hàng trả lại		
<b>21 Doanh thu hoạt động tài chính ( MS 21)</b>	<b>91,825,516</b>	<b>270,268,237</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	86,032,395	159,313,379
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5,793,121	110,954,858
<b>22 Chi phí tài chính ( MS 22)</b>	<b>53,607,002</b>	<b>771,755,597</b>
- Lãi tiền vay	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	53,607,002	771,755,597
<b>23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính như sau:		
Tổng thu nhập chịu thuế	8,889,166,303	8,034,999,094
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,777,821,891	1,767,699,801
<b>24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí công cụ dụng cụ	907,795,131	696,138,731
- Chi phí nhân công	9,444,509,188	4,743,964,922
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,390,215,850	1,431,037,118
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,441,355,889	7,664,299,628
- Chi phí khác bằng tiền khác	287,850,907	1,369,096,884
<b>Cộng</b>	<b>19,471,726,965</b>	<b>15,904,537,283</b>

**VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	Năm Nay	Năm Trước
<b>1 Số tiền đã thực thu vay trong kỳ</b>		
- Vay theo kế ước thông thường		
<b>2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
- Vay theo kế ước thông thường		12,476,500,000

**IX Những thông tin khác**

**01-** Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

**02-** Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

**03-** Thông tin về các bên liên quan

**04-** Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận ( Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28

"Báo cáo bộ phận"

- **Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh cụ thể như sau :**

+ Doanh thu phân bón	646,172,111,107
+ Doanh thu hóa chất	53,926,938,412
+ Doanh thu hoạt động khác	4,407,689,045
<b>Cộng</b>	<b>704,506,738,564</b>

+ Giá vốn phân bón	621,849,575,227
+ Giá vốn hóa chất	53,391,775,533
+ Giá vốn hoạt động tài chính và khác	3,789,550,721
Cộng	<b>679,030,901,481</b>

Thông tin so sánh : (Giải trình những biến động trong báo cáo tài chính quý 2/2016 làm tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2015 theo yêu cầu tại thông tư 05- 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 ): Kết quả kinh doanh quý 2/2016 từ hoạt động kinh doanh thực hiện thấp hơn cùng kỳ năm trước do chi phí bán hàng và quản lý tăng so với cùng kỳ. Tuy nhiên Tổng lợi nhuận trước thuế cao hơn so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân chính là tăng từ thu nhập khác.

- 06- Thông tin về hoạt động liên tục
- 07- Những thông tin khác

Người lập biểu



Nguyễn Văn Lộc

Tp Tài chính - Kế toán



Nguyễn Xuân Đạt



Lập ngày 10 tháng 07 năm 2016

Giám đốc

Lê Đức Thuận

3